

香港競技體操比賽 暨 國際邀請賽2007  
**Hong Kong Artistic Gymnastics Championships Cum  
 International Invitation Championships 2007**

**比賽時間表 Competition Time Table**

日期：2007年1月14日(星期日)

地點：九龍公園體育館

時間Time	男子組Men's Group		女子組Women's Group	
0800 - 0900	熱身時段 Warm Up Session			
0900 - 0930	開幕式 Opening Ceremony			
	<u>公開組(Open Group)</u>	<u>新秀A組(Novice A)</u>	<u>新秀B組(Novice B)</u>	<u>新秀A組(Novice A)</u>
0930 - 1000	雙槓 Parallel Bar	自由體操 Floor Exercise	自由體操 Floor Exercise	跳馬 Vault
1000 - 1030	跳馬 Vault	單槓 Horizontal Bar		高低槓 Uneven Bars
1030 - 1100	單槓 Horizontal Bar	雙槓 Parallel Bars		平衡木 Balance Beam
1100 - 1130	鞍馬 Pommel Horse	跳馬 Vault		自由體操 Floor Exercise
1130 - 1200	吊環 Rings	<u>新秀B組(Novice B)</u>		<u>公開組(Open Group)</u>
1200 - 1230	自由體操 Floor Exercise	跳箱 Vault		平衡木 Balance Beam
1230 - 1330	熱身時段 Warm Up Session			
1330 - 1400	進場式 Marshal			
1400 - 1430	<u>國際組 (International Group)</u> 男子組 及 女子組	<u>新秀B組(Novice B)</u> 自由體操 Floor Exercise	<u>公開組(Open Group)</u>	<u>公開組(Open Group)</u> 自由體操 Floor Exercise
1430 - 1500	熱身		跳馬 Vault 高低槓 Uneven Bars	
1500 - 1530	跳馬 Vault		國際組 <u>(International Group)</u>	<u>新秀B組(Novice B)</u>
1530 - 1600	雙槓 Parallel Bar		高低槓 Uneven Bars	跳箱 Vault
1600 - 1630	單槓 Horizontal Bar		平衡木 Balance Beam	
1630 - 1700	自由體操 Floor Exercise		自由體操 Floor Exercise	
1700 - 1730	鞍馬 Pommel Horse		跳馬 Vault	
1730 - 1800	吊環 Rings			
1800 - 1830	頒獎典禮 Prize Presentation Ceremony			

女子新秀B組

出場序	編號	姓名(中)	姓名(英)	自由操	跳馬
1	G038	鄭曉琳	Cheng Hiu Lam	*	*
2	G035	蘇玉貞	So Yuk Ching	*	*
3	G043	潘皓兒	Poon Ho Yi	*	--
4	G003	鄒蘊琪	Chow Wan Ki	*	*
5	G052	賴凱鈴	Lai Hoi Ling	*	*
6	G042	李美儀	Li Mei Yee	*	*
7	G004	馮希敏	Fung Hei Man	*	--
8	G039	古美儀	Ku Mei Yee	*	*
9	G034	王曉彤	Wong Hiu Tung	*	*
10	G046	阮諾瑜	Baty Yuen	*	*
11	G040	邱凱敏	Yau Hoi Man	*	*
12	G005	黃若童	Wong Yeuk Tung	*	*
13	G009	呂天慧	Lui Tin Wai	*	*
14	G002	陳趣希	Chan Tsui Hei	*	--
15	G025	關琇中	Kwan Sau Chung	*	*
16	G031	劉彩欣	Lau Choi Yan	*	--
17	G049	白麗明	Pak Lai Ming	*	*
18	G051	劉建欣	Lau Kin Yan	*	*
19	G011	林妍彤	Lam Yin Tung	*	*
20	G007	郭泳希	Kwok Wing Hei	*	*
21	G033	袁穎欣	Yuen Wing Yan	*	*
22	G017	鄧穎雅	Tang Wing Nga	*	*
23	G016	陳詠詩	Stacey Devina Chan	*	--
24	G019	陸恩諾	Luk Sze Lok	*	*
25	G044	池詠瑜	Chi Wing Yu	*	*
26	G015	陳芷芯	Chan Tse Sum	*	--
27	G022	區祖飛	Au Cho Fei	*	--
28	G037	李瑞兒	Lee Sui Yi	*	*
29	G021	孫曉盈	Suen Hiu Ying	*	*
30	G048	陳晞婷	Chan Hei Ting	*	--
31	G053	程證鈺	Ching Ching Yuk	*	*
32	G047	王可兒	Wong Ho Yi	*	--
33	G014	鄧朗盈	Tang Lorraine Vanessa	*	--
34	G027	潘穎欣	Poon Wing Yan	*	*
35	G024	鄭曉彤	Cheung Hiu Tung	*	--
36	G050	陳嘉蘊	Karen Chan	*	*
37	G030	梁洪恩	Leung Hung Yan	*	--
38	G012	黃容誼	Wong Yung Yi	*	*
39	G026	譚巧靈	Tam Hau Ling	*	*
40	G006	鄧珮程	Tang Pui Ching	*	*
41	G032	鄭彤	Cheng Tung	*	--
42	G013	鄒立怡	Karina Gabrielle Chow	*	--
43	G036	李曉蘭	Li Hiu Lan	*	*
44	G023	區祖心	Au Cho Sum	*	--
45	G018	曹曉珊	Cho Hiu Shan	*	*
46	G001	梁殷綾	Leung Yan Ling	*	*
47	G010	鄭穎琛	Cheng Wing Sum	*	*
48	G008	蔡可可	Inavis Tsoi	*	--
49	G041	梁蔚琳	Leung Wai Lam	*	*
50	G020	利愷盈	Lee Hoi Ying	*	*
51	G028	陳珮聰	Chan Pui Chung	*	*
52	G029	陳詩雅	Chan Sze Nga	*	--
53	G045	陳彥好	Chan Yin Yu	*	*
54	G054	李凱蓓	Lee Hoi Pui	*	--
55	G055	馬慧敏	Ma Wai Man	*	*
56	G056	紀靜琳	Ki Ching Lam	*	*
57	G057	陳嘉欣	Chan Ka Yan	*	*
58	G058	吳詩敏	Ng Sze Man	*	*
59	G059	李妙加	Li Miu Ka	*	*

男子新秀B組

出場次序	編號	姓名(中)	姓名(英)	自由操	跳馬
1	B041	阮諾謙	Bany Yuen	*	*
2	B037	黃耀榮	Wong Yiu Wing	*	*
3	B032	文俊賢	Man Jun Yin	*	*
4	B015	周嘉聰	Chow Karson Ka Chung	--	*
5	B047	鄭卓焱	Cheng Cheuk Yin	*	*
6	B014	馬子竣	Ma Tsz Chun	*	*
7	B025	譚浩燊	Tam Ho San	*	*
8	B029	劉祖輝	Lau Cho Fai	*	*
9	B028	許偉聰	Hui Wai Chung	*	*
10	B005	黃俊熙	Wong Chun Hei	*	--
11	B011	陸晉緯	Luk Chun Wai, Albert	--	*
12	B026	方贊耀	Fong Tsan Yiu	*	*
13	B009	許竣然	Hui Chun Yin	--	*
14	B035	劉建邦	Lau Kin Pong	*	*
15	B016	魏力恒	Ngai Lik Hang	*	*
16	B012	梁思樂	Leung Sze Lok	*	*
17	B031	劉子健	Lau Tsz Kin	*	*
18	B044	馮昉澄	Fung Fang Ching	*	*
19	B006	梁毅朗	Leung Ngai Long	*	*
20	B048	伍皓天	Ng Ho Tin	*	*
21	B001	姚浚樺	Yiu Tsun Wa	*	--
22	B039	宋劭晞	Shung Shiu Hei	*	*
23	B019	梁皓然	Leung Ho Yin, Angus	*	*
24	B036	唐子洛	Tong Tsz Lok	*	*
25	B033	陳柏余	Chan Pak Yu	*	*
26	B023	梁立邦	Leung Lap Pong	*	*
27	B046	潘維希	Poon Wai Hei	*	*
28	B022	何道朗	Ho Dao Long	*	--
29	B040	陳裕豐	Chan Yu Fung	*	*
30	B030	李嘉泰	Li Ka Tai	*	*
31	B045	黃卓賢	Wong Cheuk Yin	*	*
32	B004	梁柏謙	Leung Pak Him	*	--
33	B010	黃梓豪	Wong Tsz Ho	*	*
34	B020	葉志超	Yip Chi Chiu	*	*
35	B024	何文瀚	Ho Man Hon	*	--
36	B008	盧俊穎	Lo Chun Wing	*	*
37	B013	廖曉智	Liu Martin	*	*
38	B017	吳浩維	Ng Ho Wei	*	*
39	B034	朱偉雄	Chu Wai Hung	*	*
40	B027	黃偉韜	Wong Cheuk To	*	*
41	B038	關諾謙	Kwan Lok Him	*	*
42	B018	周灝旻	Chow Ho Man	*	*
43	B042	馮梓昭	Fung Tsz Chiu	*	*
44	B043	馮昉淳	Fung Fang Shun	*	*
45	B002	陳麒安	Lawrence Ki On Chan	*	*
46	B003	黃宏志	Wong Wang Chi	*	*
47	B021	鄭鈞亮	Cheng Kwan Leong	*	--
48	B007	胡佐謙	Wu Cho Him	--	*

男子公開組

出場次序	編號	姓名(中)	姓名(英)	單槓	雙槓	自由體操	跳馬	鞍馬	吊環
1	B202	司徒諾生	Szeto Lok Sang	*	*	*	*	*	*
2	B201	馬健樂	Ma Kin Lok	*	*	*	*	*	*
3	B203	詹文軒	Jim Man Hin	*	*	*	*	*	*
4	B204	廖錦華	Liu Kam Wah	*	*	*	*	*	*
5	B205	王滙恒	Wong Way Hang	*	*	*	*	*	*
6	B207	鄧曉謙	Tang Hiu Him	*	*	*	*	*	*
7	B209	邱沚峯	Yau Tsz Fung	--	--	*	*	--	--
8	B208	潘駿傑	Poon Chun Kit	*	*	*	*	*	*
9	B206	陳鶴淵	Chan Hok Yuen	*	*	*	*	*	*
10	B210	吳翹充	Ng Kiu Chung	*	*	*	*	*	*

女子公開組

出場次序	編號	姓名(中)	姓名(英)	自由操	跳馬	高低槓	平衡木
1	G202	侯信希	Hou Shun Hey	*	*	*	*
2	G205	吳芷晴	Ng Chi Ching	*	*	*	*
3	G212	范苗	Fan Miu	*	*	*	*
4	G209	黃紫程	Wong Tsz Ching	--	*	--	--
5	G203	何珞宜	Candance Ho	*	*	*	*
6	G207	梁嘉雯	Leung Ka Man	*	*	*	*
7	G201	吳珮斯	Ng Pui Sze	*	*	*	*
8	G208	朱灝忻	Chu Ho Yan	*	*	*	*
9	G210	蔡念恩	Choi Nim Yan	*	*	*	*
10	G204	馬愷珮	Ma Kai Yin	*	*	*	*
11	G211	黃曉盈	Angel Wong	*	*	*	*
12	G206	張微	Zhang Wei	*	*	*	*

男子新秀A組

出場次序	編號	姓名(中)	姓名(英)	單槓	雙槓	自由體操	跳馬
1	B105	廖敬睿	Liu Francis	*	*	*	*
2	B106	柯福曜	Or Fuk Yiu	--	*	*	*
3	B102	司徒天德	Seto Tin Tak	*	*	*	*
4	B104	孫睿智	Suen Yui Chi	--	--	*	*
5	B103	蔡襄	Max Tsoi	--	--	*	*
6	B101	許培權	Hui Pui Kuen	*	*	*	*
7	B107	黃子皓	Wong Tsz Ho	--	*	*	*

女子新秀A組

出場次序	編號	姓名(中)	姓名(英)	自由操	跳馬	高低槓	平衡木
1	G102	陳曉翹	Chan Hiu Kiu	*	*	*	*
2	G106	吳家煒	Ng Ka Wai	*	*	*	*
3	G110	程煒筠	Ching Wai Kwan	*	*	--	*
4	G109	鄧伊琳	Tang Yee Lam	*	*	*	*
5	G104	吳恩言	Ng Yan Yin	*	*	*	*
6	G101	馮滙欣	Fung Wui Yan	*	*	--	--
7	G107	柯文心	Ke Man Sum	*	*	*	*
8	G103	吳穎文	Ng Wing Man	*	*	*	*
9	G108	黃晞昕	Wong Hei Yan	*	*	*	*
10	G105	徐洛怡	Tsui Lok Yee	*	*	*	*